

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; được thay thế và bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về Lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 1707/QĐ-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành Lĩnh vực Bảo hiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính; Quyết định số 3499/QĐ-BNN-PCTT ngày 11 tháng 9 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành Lĩnh vực Phòng chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ Lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 332/TTr-SNNPTNT ngày 19 tháng 11 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; được thay thế và bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và bãi bỏ các thủ tục hành chính sau đây:

- Thủ tục hành chính số 3, 4, 5 Mục 1. Lĩnh vực Lâm nghiệp tại Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang về việc về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế Lĩnh vực Lâm nghiệp, Lĩnh vực Thủy lợi, Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang.

- Thủ tục hành chính số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Mục XXVI. Lĩnh vực Lâm nghiệp tại Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý áp dụng tại cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Thủ tục hành chính số 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45 Mục VIII. Lĩnh vực Lâm Nghiệp, Phụ lục 2. Danh mục các thủ tục hành chính không thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang tại Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Các thủ tục hành chính Mục XII. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Mục XIII. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Thủ tục hành chính số 1, 2, 3, 4 Mục XIV. Lĩnh vực Lâm nghiệp tại Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh An Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý áp dụng tại cấp xã trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Các thủ tục hành chính Mục IX. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Mục X. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, thủ tục hành chính 56, 57, 58 Mục XI. Lĩnh vực Lâm nghiệp, Phụ lục 1. Danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang tại Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành danh mục các thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không thực hiện tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục kiểm soát TTHC-VP Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở, Ban, Ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI; ĐƯỢC THAY THẾ VÀ BỊ BÃI BỎ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH AN GIANG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
I LĨNH VỰC THỦY LỢI					
1	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nỗ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về Lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: trồng cây lâu năm; hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
4	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
5	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
6	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
7	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
8	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
9	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
10	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
11	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
12	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
II LĨNH VỰC QUẢN LÝ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH					
13	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Không	Quyết định số 257/QĐ-BNN-XD ngày 17/01/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014; Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015.
III LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
14	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp bảo hiểm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Quyết định số 1707/QĐ-BTC ngày 29/8/2019 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành Lĩnh vực Bảo hiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính; Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
15	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp bảo hiểm	Sở Nông nghiệp và PTNT nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp	Không	Quyết định số 1707/QĐ-BTC ngày 29/8/2019 của Bộ Tài chính; Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp
16	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh	70 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của UBND cấp xã.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không	Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
IV LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT					
17	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch đối với lô vật thể không bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Biểu phí theo Thông tư 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật	Quyết định số 4307/QĐ-BNN ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP			
1	BNN-AGI-288319	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ Lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
			Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	BNN-AGI-288320	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
3	BNN-AGI-288280	Khoán công việc và dịch vụ	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC THỦY LỢI				
1	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trạm Thủy lợi liên huyện	Không	Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ; Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung Lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
2	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trạm Thủy lợi liên huyện	Không	Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính Phủ; Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trạm Thủy lợi liên huyện	Không	Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính Phủ; Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
4	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trạm Thủy lợi liên huyện	Không	Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017; Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính Phủ; Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
5	Hỗ trợ dự án liên kết	25 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, Phòng Nông nghiệp cấp huyện tổ chức Hội đồng	UBND cấp huyện	Không	Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
		thẩm định và có tờ trình trình UBND cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt”			

2. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Cơ quan thực hiện
I	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP				
1	BNN-AGI-287729	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng	Xác nhận bằng kê lâm sản	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ Lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Hạt kiểm lâm cấp huyện

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP		
1	B-BNN-287691-TT	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính bị bãi bỏ Lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	B-BNN-287692-TT	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên chuyển sang trồng cao su của của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
3	BNN-AGI-287713	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
4	BNN-288275	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
5	B-BNN-287715-TT	Thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
6	BNN- AGI- 287730	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
7	BNN- AGI- 287716	Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
8	B-BNN- 287986- TT	Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
9	BNN- AGI- 287987	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
10	BNN- AGI- 287988	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
11	BNN- AGI- 287727	Đóng dấu búa kiểm lâm	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
12	B-BNN- 287728- TT	Cấp giấy phép vận chuyển gấu	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
13	BNN- AGI- 288281	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
14	BNN- AGI- 288282	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
15	BNN- 288283	Khoán công việc và dịch vụ	Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC THỦY LỢI				
1	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã	Không	Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung Lĩnh vực Thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã	Không	Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân các cấp nhận được hồ sơ hợp lệ	UBND cấp xã	Không	Quyết định số 3499/QĐ-BNN-PCTT ngày 11/9/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành Lĩnh vực Phòng chống thiên tai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/Lệ phí (Nếu có)	Căn cứ pháp lý
4	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân các cấp nhận được hồ sơ hợp lệ	UBND cấp xã	Không	Quyết định số 3499/QĐ-BNN-PCTT ngày 11/9/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
5	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản kê khai	UBND cấp xã	Không	Quyết định số 3499/QĐ-BNN-PCTT ngày 11/9/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
6	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	45 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp	Không	Quyết định số 1707/QĐ-BTC ngày 29/8/2019 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành Lĩnh vực Bảo hiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
I	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP		
1	BNN-AGI-287701	Đăng ký khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng trồng bằng vốn tự có khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ Lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	BNN-AGI-287722	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân	Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
2	B-BNN-287721-TT	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên	Quyết định số 4868/ QĐ-BNN-TCLN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
4	BNN-AGI-287707	Đăng ký khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức	Quyết định số 3142/QĐ-BNN-TCLN ngày 25 tháng 07 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế, bị thay thế; thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
5	BNN- AGI- 287703	Đăng ký khai thác cây trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán của chủ rừng là hộ gia đình	Quyết định số 3142/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
II	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT		
6	BNN- AGI- 287826	Xác nhận hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật	Quyết định số 678/QĐ-BNN-BVTV ngày 28/2/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ Lĩnh vực Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
III	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
7		Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản	Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.